

CHÍNH PH
S : 105/2006/N -CP

C NG HÒA XÃ H I CH NGH A VI T NAM
c l p - T do - H nh phúc

Hà N i, ngày 22 tháng 9 n m 2006

NGH NH

**Quy nh chi ti t và h ng d n thi hành m t s i u
c a Lu t S h u trí tu v b o v quy n s h u trí tu và qu n lý nhà n c v s h u
trí tu**

CHÍNH PH

C n c Lu t T ch c Chính ph ngày 25 tháng 12 n m 2001;

C n c Lu t S h u trí tu ngày 29 tháng 11 n m 2005;

Xét ngh c a B tr ng B Khoa h c và Công ngh ,

NGH NH :

Ch ng I

NH NG QUY NH CHUNG

i u 1. Ph m vi i u ch nh

Ngh nh này quy nh chi ti t, h ng d n thi hành m t s i u c a Lu t S h u trí tu v b o v quy n s h u trí tu , g m vi c xác nh hành vi, tính ch t và m c xâm ph m quy n s h u trí tu , xác nh thi t h i, yêu c u và gi i quy t yêu c u x lý xâm ph m, x lý xâm ph m b ng bi n pháp hành chính, ki m soát hàng hoá xu t kh u, nh p kh u liên quan n s h u trí tu , giám nh s h u trí tu và quy nh qu n lý nhà n c v s h u trí tu .

i u 2. it ng áp d ng

Ngh nh này áp d ng i v i t ch c, cá nhân Vi t Nam, t ch c, cá nhân n c ngoài có quy n s h u trí tu c b o h ho c có hành vi xâm ph m quy n s h u trí tu theo quy nh c a Lu t S h u trí tu .

i u 3. Gi i thích t ng

Trong Ngh nh này, các t ng d i ây c hi u nh sau:

1. "Hành vi xâm ph m" là hành vi xâm ph m quy n s h u trí tu .
2. "X lý hành vi xâm ph m" là x lý hành vi xâm ph m quy n s h u trí tu .
3. "Ng i xâm ph m" là t ch c, cá nhân th c hi n hành vi xâm ph m quy n s h u trí tu .

4. "Y u t " là s n ph m, quy trình ho c là m t ph n, b ph n c u thành s n ph m ho c quy trình.

5. "Y u t xâm ph m" là y u t c t o r a t hành vi xâm ph m.

6. "Hành vi b xem xét" là hành vi b nghi ng là hành vi xâm ph m và b xem xét nh m a r a k t l u n có ph i là hành vi xâm ph m hay không.

7. " i t ng b xem xét" là i t ng b nghi ng và b xem xét nh m a r a k t l u n ó có ph i là i t ng xâm ph m hay không.

8. " n yêu c u x lý xâm ph m" dùng ch n yêu c u áp d ng các bi n pháp x lý hành vi xâm ph m.

i u 4. Áp d ng các bi n pháp dân s , hành chính, hình s b o v quy n s h u trí tu

Tu theo tính ch t và m c , hành vi xâm ph m có th b x lý b ng bi n pháp dân s , hành chính ho c hình s theo quy nh t i Ph n th n m (B o v quy n s h u trí tu) c a Lu t S h u trí tu và theo quy nh sau ây:

1. Bi n pháp dân s c áp d ng x lý hành vi xâm ph m theo yêu c u c a ch th quy n s h u trí tu ho c c a t ch c, cá nhân b thi t h i do hành vi xâm ph m gây ra, k c khi hành vi ó ã ho c ang b x lý b ng bi n pháp hành chính ho c bi n pháp hình s .

Th t c yêu c u áp d ng bi n pháp dân s , th m quy n, trình t , th t c áp d ng bi n pháp dân s tuân theo quy nh c a pháp lu t v t t ng dân s .

2. Bi n pháp hành chính c áp d ng x lý hành vi xâm ph m thu c m t trong các tr ng h p quy nh t i i u 211 c a Lu t S h u trí tu , theo yêu c u c a ch th quy n s h u trí tu , t ch c, cá nhân b thi t h i do hành vi xâm ph m gây ra, t ch c, cá nhân phát hi n hành vi xâm ph m ho c do c quan có th m quy n ch ng phát hi n.

Hình th c, m c ph t, th m quy n, th t c x ph t hành vi xâm ph m và các bi n pháp kh c ph c h u qu tuân theo quy nh c a Lu t S h u trí tu và pháp lu t v x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c quy n tác gi và quy n liên quan, quy n s h u công nghi p, quy n i v i gi ng cây tr ng.

3. Bi n pháp hình s c áp d ng x lý hành vi xâm ph m trong tr ng h p hành vi ó có y u t c u thành t i ph m theo quy nh c a B lu t Hình s .

Th m quy n, trình t , th t c áp d ng bi n pháp hình s tuân theo quy nh c a pháp lu t v t t ng hình s .

Ch ng II

XÁC NH HÀNH VI, TÍNH CH T VÀ M C XÂM PH M, XÁC NH THI T H I

M c 1

C N C XÁC NH HÀNH VI, TÍNH CH T VÀ M C XÂM PH M

đ i u 5. Xác đ nh hành vi xâm ph m

Hành vi b xem xét b coi là hành vi xâm ph m quy n s h u trí tu quy nh t i các đ i u 28, 35, 126, 127, 129 và 188 c a Lu t S h u trí tu , khi có các c n c sau ây:

1. đ t ng b xem xét thu c ph m vi các đ t ng ang c b o h quy n s h u trí tu .

2. Có y u t xâm ph m trong đ t ng b xem xét.

3. Ng đ t h c hi n hành vi b xem xét không ph i là ch th quy n s h u trí tu và không ph i là ng đ c pháp lu t ho c c quan có th m quy n cho phép theo quy nh t i các đ i u 25, 26, 32, 33, kho n 2 và kho n 3 đ i u 125, đ i u 133, đ i u 134, kho n 2 đ i u 137, các đ i u 145, 190 và 195 c a Lu t S h u trí tu .

4. Hành vi b xem xét x y ra t i Vi t Nam.

Hành vi b xem xét c ng b coi là x y ra t i Vi t Nam n u hành vi ó x y ra trên m ng internet nh ng nh m vào ng đ tiêu dùng ho c ng đ dùng tin t i Vi t Nam.

đ i u 6. C n c xác đ nh đ t ng c b o h

1. Vi c xác đ nh đ t ng c b o h c th c hi n b ng cách xem xét các tài li u, ch ng c ch ng minh c n c phát sinh, xác l p quy n theo quy nh t i đ i u 6 c a Lu t S h u trí tu .

2. đ i v i các lo đ quy n s h u trí tu ã c ng ký t i c quan có th m quy n, đ t ng c b o h c xác đ nh theo gi y ch ng nh n ng ký, v n b ng b o h và các tài li u kèm theo gi y ch ng nh n ng ký, v n b ng b o h ó.

3. đ i v i quy n tác gi , quy n c a ng đ i bi u đ i n, quy n c a nhà s n xu t b n ghi âm, ghi hình, quy n c a t ch c phát sóng không ng ký t i c quan có th m quy n thì các quy n này c xác đ nh trên c s b n g c tác ph m, b n nh hình u tiên cu c bi u đ i n, b n ghi âm, ghi hình, ch ng trình phát sóng và các tài li u liên quan (n u có).

Trong tr ng h p b n g c tác ph m, b n nh hình u tiên c a cu c bi u đ i n, b n ghi âm, ghi hình, ch ng trình phát sóng và các tài li u liên quan không còn t n t i, quy n tác gi , quy n c a ng đ i bi u đ i n, quy n c a nhà s n xu t b n ghi âm, ghi hình, quy n c a t ch c phát sóng c xem là có th c trên c s các thông tin v tác gi , ng đ i bi u đ i n, nhà s n xu t b n ghi âm, ghi hình, t ch c phát sóng và v đ t ng quy n tác gi , quy n liên quan t ng ng, c th hi n thông th ng trên các b n sao c công b h p pháp.

4. đ i v i tên th ng m đ, đ t ng c b o h c xác đ nh trên c s quá trình s đ ng, l nh v c và lãnh th s đ ng tên th ng m đ ó.

5. đ i v i bí m t kinh doanh, đ t ng c b o h c xác đ nh trên c s các tài li u th hi n n đ dung, b n ch t c a bí m t kinh doanh và thuy t minh, mô t v bi n pháp b o m t t ng ng.

6. đ i v i nhãn hi u n đ t ng, đ t ng c b o h c xác đ nh trên c s các tài li u, ch ng c th hi n s n đ t ng c a nhãn hi u theo các tiêu chí quy nh t i đ i u 75 c a Lu t S h u trí tu .

đ i u 7. Y u t xâm ph m quy n tác gi , quy n liên quan

1. Y u t xâm ph m quy n tác gi có th thu c m t trong các d ng sau ây:

a) B n sao tác ph m c t o ra m t cách trái phép;

b) Tác ph m phái sinh c t o ra m t cách trái phép;

c) Tác ph m gi m o tên, ch ký c a tác gi , m o danh ho c chi m o t quy n tác gi ;

d) Ph n tác ph m b trích o n, sao chép, l p ghép trái phép;

) S n ph m có g n thi t b k thu t b o v quy n tác gi b vô hi u hoá trái phép.

S n ph m có y u t xâm ph m quy nh t i kho n này b coi là s n ph m xâm ph m quy n tác gi .

2. Y u t xâm ph m quy n liên quan có th thu c m t trong các d ng sau ây:

a) B n nh hình u tiên cu c bi u di n c t o ra m t cách trái phép;

b) B n sao b n nh hình cu c bi u di n, b n sao b n ghi âm, ghi hình, b n sao ch ng trình phát sóng c t o ra m t cách trái phép;

c) M t ph n ho c toàn b cu c bi u di n ã c nh hình, b n ghi âm, ghi hình, ch ng trình phát sóng b sao chép, trích ghép trái phép; m t ph n ho c toàn b ch ng trình phát sóng b thu, gi i mã và phân ph i trái phép;

d) S n ph m có g n thi t b k thu t b o v quy n liên quan b vô hi u hoá trái phép; b n nh hình cu c bi u di n b đ b ho c b thay i m t cách trái phép thông tin v qu n lý quy n liên quan.

S n ph m có ch a y u t xâm ph m quy nh t i kho n này b coi là s n ph m xâm ph m quy n liên quan.

3. C n c xác nh y u t xâm ph m quy n tác gi là ph m vi b o h quy n tác gi c xác nh theo hình th c th hi n b n g c tác ph m; c xác nh theo nhân v t, hình t ng, cách th hi n tính cách nhân v t, hình t ng, tình ti t c a tác ph m g c trong tr ng h p xác nh y u t xâm ph m i v i tác ph m phái sinh.

4. C n c xác nh y u t xâm ph m quy n liên quan là ph m vi b o h quy n liên quan ã c xác nh theo hình th c th hi n b n nh hình u tiên cu c bi u di n, b n ghi âm, ghi hình, ch ng trình phát sóng.

5. xác nh m t b n sao ho c tác ph m (ho c b n nh hình cu c bi u di n, b n ghi âm, ghi hình, ch ng trình phát sóng) có ph i là y u t xâm ph m quy n tác gi , quy n liên quan hay không, c n so sánh b n sao ho c tác ph m ó v i b n g c tác ph m (b n nh hình u tiên cu c bi u di n, b n ghi âm, ghi hình, ch ng trình phát sóng) ho c tác ph m g c.

B n sao tác ph m, b n nh hình cu c bi u di n, b n ghi âm, ghi hình, ch ng trình phát sóng b coi là y u t xâm ph m trong các tr ng h p sau ây:

a) B n sao là b n sao chép m t ph n ho c toàn b tác ph m, b n nh hình u tiên cu c bi u di n, b n ghi âm, ghi hình, ch ng trình phát sóng ang c b o h c a ng i khác;

b) Tác phẩm (phần tác phẩm) là một phần hoặc toàn bộ tác phẩm, bản nh hình ưu tiên cụ thể biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bằng các phương tiện khác;

c) Tác phẩm, phần tác phẩm có nhân vật, hình tượng, cách thể hiện tính cách nhân vật, hình tượng, tình tiết của tác phẩm bằng các phương tiện khác.

6. Sản phẩm có yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh khoản 1, khoản 2 của Điều này được coi là hàng hoá sao chép lậu theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 8. Yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh

1. Yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Sản phẩm hoặc phần (phần) sản phẩm trùng hoặc tương đương với sản phẩm hoặc phần (phần) của sản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

b) Quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

c) Sản phẩm hoặc phần (phần) của sản phẩm được sản xuất theo quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế.

2. Các xác nhận yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh là phạm vi bảo hộ sáng chế được xác nhận theo Bộ quy tắc sáng chế, Bộ quy tắc quy định pháp luật.

Điều 9. Yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh

1. Yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh (sau đây gọi là phẩm danh) có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Phẩm danh được tạo ra do sao chép trái phép phẩm danh được bảo hộ;

b) Phẩm danh được tạo ra một cách trái phép theo phẩm danh được bảo hộ;

c) Sản phẩm hoặc phần (phần) sản phẩm gắn phẩm danh quy định tại khoản này.

2. Các xác nhận yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh là phạm vi bảo hộ quy định tại phẩm danh được xác nhận theo Quy định về đăng ký phẩm danh gắn phẩm danh.

Điều 10. Yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh

1. Yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh là sản phẩm hoặc phần của sản phẩm mà hình dáng bên ngoài không khác biệt đáng kể với kiêu dáng công nghiệp được bảo hộ.

2. Các xác nhận yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh là phạm vi bảo hộ kiêu dáng công nghiệp được xác nhận theo Bộ quy tắc quy định kiêu dáng công nghiệp.

3. Sản phẩm, phần sản phẩm được coi là yếu tố xâm phạm quyền nhân thân và phẩm danh công nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét, kiểm tra người phải chấp hành quy định kỹ thuật đáng công nghiệp, có thể hình thành các điểm đáng hình thành mặt trăng là bản sao hoặc vẽ bản chất là bản sao (giống như không thể phân biệt các khác biệt) của kỹ thuật đáng công nghiệp của chính họ khác nhau mà không cần sự đồng ý của người khác;

b) Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét có thể hình thành các điểm đáng hình thành mặt trăng là bản sao hoặc vẽ bản chất là bản sao của kỹ thuật đáng công nghiệp của ít nhất một sản phẩm trong bản sản phẩm của họ của người khác.

4. Kỹ thuật đáng công nghiệp của một sản phẩm (phần sản phẩm) chỉ được coi là không khác biệt đáng kể với kỹ thuật đáng công nghiệp của họ theo quy định tại khoản 1 của điều này khi kỹ thuật đáng công nghiệp đó là bản sao hoặc vẽ bản chất là bản sao của kỹ thuật đáng công nghiệp của họ.

Điều 11. Yếu tố xâm phạm quyền lợi của nhãn hiệu

1. Yếu tố xâm phạm quyền lợi của nhãn hiệu là dấu hiệu gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, thông tin dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biên bản, thông tin quảng cáo và các thông tin kinh doanh khác, trùng hoặc gần giống gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của họ.

2. Cần xem xét yếu tố xâm phạm quyền lợi của nhãn hiệu là phạm vi bảo hộ nhãn hiệu, phạm vi nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế của họ tại Việt Nam.

3. Xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền lợi của nhãn hiệu hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với nhãn hiệu, đồng thời phải so sánh sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu đó với sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ. Chỉ có thể khẳng định có yếu tố xâm phạm khi áp dụng hai tiêu chí sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc gần giống với danh mục gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có cùng cấu tạo, cách trình bày (kể cả màu sắc); một dấu hiệu bị coi là gần giống với danh mục gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có một số điểm hoàn toàn trùng nhau hoặc gần giống không đáng phân biệt với nhau về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm với dấu hiệu, chữ, ý nghĩa, cách trình bày, màu sắc và gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

b) Hàng hoá, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc gần giống với bản chất hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ về hàng hoá, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ.

4. Lợi ích của nhãn hiệu nguyên gốc, dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là yếu tố xâm phạm nếu:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ áp dụng vào các quy định tại khoản 3 của điều này;

b) Hàng hoá, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ áp dụng vào các quy định tại khoản 3 của điều này hoặc hàng hoá, dịch vụ không trùng, không gần giống, không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nguyên gốc nhưng gây nhầm lẫn cho người tiêu

dùng v ng u n g c hàng hoá, d ch v ho c gây n t ng sai l ch v m i quan h gi a ng i s n xu t, kinh doanh s n ph m, d ch v ó v i ch s h u nh ãn hi u n i t i ng.

5. Tr ãng h p s n ph m, d ch v mang d u hi u trùng ho c khó phân bi t v t ng th c u t o và cách trình bày so v i nh ãn hi u c b o h cho s n ph m, d ch v cùng lo i thu c ph m vi b o h thì b coi là hàng hoá gi m o nh ãn hi u theo quy ãnh t i i u 213 c a Lu t S h u trí tu .

i u 12. Y u t xâm ph m quy n i v i ch d n a lý

1. Y u t xâm ph m quy n i v i ch d n a lý c th hi n d i d ng d u hi u g n trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, ph ãng t i n d ch v , gi y t giao d ch, bi n hi u, ph ãng t i n qu ng cáo và các ph ãng t i n kinh doanh khác, trùng ho c t ãng t t i m c gây nh m l n v i ch d n a lý c b o h .

2. C n c xem xét y u t xâm ph m quy n i v i ch d n a lý là ph m vi b o h ch d n a lý c xác ãnh t i Quy t ãnh ng b ch d n a lý.

3. xác ãnh m t d u hi u b nghi ng có ph i là y u t xâm ph m quy n i v i ch d n a lý c b o h hay không, c n ph i so sánh d u hi u ó v i ch d n a lý và so sánh s n ph m mang d u hi u b nghi ng v i s n ph m mang ch d n a lý c b o h d a trên các c n c sau ây:

a) D u hi u b nghi ng trùng ho c t ãng t ãn m c gây nh m l n v i ch d n a lý, trong ó m t d u hi u b coi là trùng v i ch d n a lý n u gi ng v i ch d n a lý c b o h v c u t o t ãng , k c cách phát âm, phi ên âm i v i ch cái, ý ngh a ho c v hình nh, bi u t ãng thu c ph m vi b o h c a ch d n a lý; m t d u hi u b coi là t ãng t ãn m c gây nh m l n v i ch d n a lý n u t ãng t ãn m c gây nh m l n v i ch d n a lý ó v c u t o t ãng , k c cách phát âm, phi ên âm i v i ch cái, ý ngh a ho c v hình nh, bi u t ãng thu c ph m vi b o h c a ch d n a lý;

b) S n ph m mang d u hi u b nghi ng trùng ho c t ãng t v i s n ph m mang ch d n a lý c b o h , trong ó s n ph m b coi là trùng ho c t ãng t ãn u gi ng nhau ho c t ãng t ãnh u v b n ch t, ch c n ng, công d ãng và k ên ti êu th ;

c) i v i r u vang, r u m nh, ngoài quy ãnh t i i m a, i m b kho n này, d u hi u trùng v i ch d n a lý c b o h , k c th hi n d i d ng d ch ngh a, phi ên âm ho c k êm theo các t lo i, ki u, d ãng, ph ãng theo ho c nh ãng t t ãng t ãnh v y c s d ãng cho s n ph m không có ngu ng c xu t x t khu v c a lý mang ch d n a lý c b o h c ng b coi là y u t xâm ph m quy n i v i ch d n a lý.

4. Tr ãng h p s n ph m mang d u hi u trùng ho c khó phân bi t v t ng th c u t o và cách trình bày so v i ch d n a lý c b o h cho s n ph m cùng lo i thu c ph m vi b o h thì b coi là hàng hoá gi m o ch d n a lý quy ãnh t i i u 213 c a Lu t S h u trí tu .

i u 13. Y u t xâm ph m quy n i v i tên th ãng m i

1. Y u t xâm ph m quy n i v i tên th ãng m i c th hi n d i d ng ch d n th ãng m i g n trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, ph ãng t i n d ch v , gi y t giao d ch, bi n

hi u, ph ãng t i n qu ãng cáo và các ph ãng t i n kinh doanh khác, trùng ho c t ãng t t i m c gây nh m l n v i tên th ãng m i c b o h .

2. C n c xem xét y u t xâm ph m quy n i v i tên th ãng m i là ph m vi b o h tên th ãng m i c xác nh trên c s các ch ãng c th hi n vi c s d ãng tên th ãng m i ó m t cách h p pháp, trong ó xác nh c th v ch th kinh doanh, c s kinh doanh, ho t ãng kinh doanh và s n ph m, d ch v mang tên th ãng m i.

3. xác nh m t d u hi u b nghi ãng có ph i là y u t xâm ph m quy n i v i tên th ãng m i hay không, c n ph i so sánh d u hi u ó v i tên th ãng m i c b o h và ph i so sánh s n ph m, d ch v mang d u hi u ó v i s n ph m, d ch v thu c ph m vi b o h , d a trên các c n c sau ãy:

a) D u hi u b nghi ãng trùng ho c t ãng t n m c gây nh m l n v i tên th ãng m i c b o h ; trong ó m t d u hi u b coi là trùng v i tên th ãng m i c b o h n u gi ãng v i tên th ãng m i v c u t o t ãng , k c cách phát âm, phiên âm i v i ch cái; m t d u hi u b coi là t ãng t v i tên th ãng m i c b o h n u t ãng t v c u t o, cách phát âm, phiên âm i v i ch cái, gây nh m l n cho ãng i tiêu dùng v ch th kinh doanh, c s kinh doanh, ho t ãng kinh doanh d i tên th ãng m i c b o h ;

b) S n ph m, d ch v mang d u hi u b nghi ãng b coi là trùng ho c t ãng t v i s n ph m, d ch v mang tên th ãng m i c b o h n u gi ãng nhau ho c t ãng t nhau v b n ch t, ch c n ãng, công d ãng và kênh tiêu th .

i u 14. Y u t xâm ph m quy n i v i gi ãng cây tr ãng

1. Y u t xâm ph m quy n i v i gi ãng cây tr ãng có th thu c m t trong các d ãng sau ãy:

a) S d ãng cây gi ãng hoàn ch nh ho c v t li u nhân gi ãng c a gi ãng cây tr ãng c b o h th c hi n các hành vi quy nh t i kho n 1 i u 186 c a Lu t S h u trí tu mà không c phép c a ch B ãng b o h ;

b) S d ãng gi ãng cây hoàn ch nh ho c v t li u nhân gi ãng c a các gi ãng cây tr ãng quy nh t i kho n 1, kho n 2 i u 187 c a Lu t S h u trí tu ;

c) Quy trình s n xu t gi ãng cây tr ãng quy nh t i kho n 3 i u 187 c a Lu t S h u trí tu ;

d) S d ãng tên c a m t gi ãng cây tr ãng cùng loài ho c loài g n v i loài c a gi ãng c b o h mà tên này trùng ho c t ãng t t i m c nh m l n v i tên c a gi ãng c b o h nói trên;

) Quy nh t i i m a, i m b kho n này c ãng áp d ãng i v i v t li u thu ho ch n u ch B ãng b o h ch a có i u ki n h p lý th c hi n quy n c a mình i v i v t li u nhân gi ãng c a cùng gi ãng ó.

2. C n c xác nh y u t xâm ph m quy n i v i gi ãng cây tr ãng:

a) B n mô t gi ãng cây tr ãng c c quan b o h gi ãng cây tr ãng xác nh n;

b) B ãng b o h gi ãng cây tr ãng.

i u 15. C n c xác nh tính ch t và m c xâm ph m

1. Tính chất xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Hoàn cảnh, nội dung xâm phạm: xâm phạm do vô ý, xâm phạm cố ý, xâm phạm do bất cẩn, không chú ý, xâm phạm lần đầu, tái phạm;

b) Cách thức thực hiện hành vi xâm phạm: xâm phạm riêng lẻ, xâm phạm có tổ chức, thực hiện hành vi xâm phạm, mua chuộc, lừa dối, cưỡng ép người khác thực hiện hành vi xâm phạm.

2. Mục xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Phạm vi lãnh thổ, thời gian, khối lượng, quy mô thực hiện hành vi xâm phạm;

b) Nhu cầu, hậu quả hành vi xâm phạm.

Mục 2

XÁC ĐỊNH THỰC TIỄN

Điều 16. Nguyên tắc xác định thực tiễn

1. Thực tiễn do xâm phạm quy định của Luật Sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ là sự tồn tại thực tế về vật chất và tinh thần do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra cho chủ thể quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Chủ thể coi là có tồn tại thực tế nếu có các căn cứ sau đây:

a) Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là có thực và thực sự bị thiệt hại;

b) Người bị thiệt hại có khả năng thực hiện lợi ích quy định tại khoản này;

c) Có sự giảm sút hoặc mất lợi ích cá nhân bị thiệt hại sau khi hành vi xâm phạm xảy ra so với khả năng thực hiện lợi ích đó khi không có hành vi xâm phạm và hành vi xâm phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự giảm sút, mất lợi ích đó.

3. Mục thiệt hại được xác định phù hợp với yêu cầu xâm phạm quy định tại Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Việc xác định mục thiệt hại dựa trên chứng cứ về thiệt hại do các bên cung cấp, kết quả thẩm định và bản kê khai thiệt hại, trong đó làm rõ các căn cứ xác định và tính toán mục thiệt hại.

Điều 17. Tính chất tài sản

1. Tính chất tài sản được xác định theo mục giảm sút hoặc mất giá trị tính thành tài sản bất động sản quy định của Bộ luật Dân sự.

2. Giá trị tính thành tài sản bất động sản quy định của Bộ luật Dân sự tại Điều này được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:

a) Giá chuyển nhượng quy định của Bộ luật Dân sự hoặc giá chuyển giao quy định của Bộ luật Dân sự;

b) Giá trị góp vốn kinh doanh bằng quy định của Bộ luật Dân sự;

- c) Giá trị quy định hữu trí tuệ trong tài sản của doanh nghiệp;
- d) Giá trị xuất cho vì c t o ra và phát triển i t ng quy n s h u trí tu , bao g m các chi phí t p th , nghiên c u, qu ng cáo, lao ng, thu và các chi phí khác.

i u 18. Gi m sút v thu nh p, l i nhu n

1. Thu nh p, l i nhu n quy nh t i i m a kho n l i u 204 c a Lu t S h u trí tu bao g m:

- a) Thu nh p, l i nhu n thu c do s đ ng, khai thác tr c ti p i t ng quy n s h u trí tu ;
- b) Thu nh p, l i nhu n thu c do cho thuê i t ng quy n s h u trí tu ;
- c) Thu nh p, l i nhu n thu c do chuy n giao quy n s đ ng i t ng quy n s h u trí tu .

2. M c gi m sút v thu nh p, l i nhu n c xác nh theo m t ho c các c n c sau ây:

- a) So sánh tr c ti p m c thu nh p, l i nhu n th c t tr c và sau khi x y ra hành vi xâm ph m, t ng ng v i t ng lo i thu nh p quy nh t i kho n l i u này;
- b) So sánh s n l ng, s l ng s n ph m, hàng hoá, d ch v th c t tiêu th ho c cung ng tr c và sau khi x y ra hành vi xâm ph m;
- c) So sánh giá bán th c t trên th tr ng c a s n ph m, hàng hoá, d ch v tr c và sau khi x y ra hành vi xâm ph m.

i u 19. T n th t v c h i kinh doanh

1. C h i kinh doanh quy nh t i i m a kho n l i u 204 c a Lu t S h u trí tu bao g m:

- a) Kh n ng th c t s đ ng, khai thác tr c ti p i t ng quy n s h u trí tu trong kinh doanh;
- b) Kh n ng th c t cho ng i khác thuê i t ng quy n s h u trí tu ;
- c) Kh n ng th c t chuy n giao quy n s đ ng i t ng quy n s h u trí tu , chuy n nh ng i t ng quy n s h u trí tu cho ng i khác;
- d) C h i kinh doanh khác b m t do hành vi xâm ph m tr c ti p gây ra.

2. T n th t v c h i kinh doanh là thi t h i v giá tr tính c thành t i n c a kho n thu nh p áng l ng i b thi t h i có th có c khi th c hi n các kh n ng quy nh t i kho n l i u này nh ng th c t không có c kho n thu nh p ó do hành vi xâm ph m gây ra.

i u 20. Chi phí h p lý ng n ch n, kh c ph c thi t h i

Chi phí h p lý ng n ch n, kh c ph c thi t h i quy nh t i i m a kho n l i u 204 c a Lu t S h u trí tu g m chi phí cho vì c t m gi , b o qu n, l u kho, l u bãi i v i hàng hoá xâm ph m, chi phí th c hi n các bi n pháp kh n c p t m th i, chi phí h p lý thuê d ch

v giám nh, ng n ch n, kh c ph c hành vi xâm ph m và chi phí cho vi c thông báo, c i chính trên ph ng ti n thông tin i chúng liên quan n hành vi xâm ph m.

Ch ng III

YÊU C U VÀ GI I QUY T YÊU C U X LÝ XÂM PH M

i u 21. Th c hi n quy n t b o v

1. T ch c, cá nhân th c hi n quy n t b o v theo quy nh t i i u 198 c a Lu t S h u trí tu và theo quy nh chi ti t t i i u này.

2. Các bi n pháp công ngh quy nh t i i m a kho n 1 i u 198 c a Lu t S h u trí tu bao g m:

a) a các thông tin ch d n v c n c phát sinh, V n b ng b o h , ch s h u, ph m vi, th i h n b o h và các thông tin khác v quy n s h u trí tu lên s n ph m, ph ng ti n d ch v , b n g c và b n sao tác ph m, b n nh hình cu c bi u di n, b n ghi âm, ghi hình, ch ng trình phát sóng (sau ây trong i u này g i chung là s n ph m) nh m thông báo r ng s n ph m là i t ng thu c quy n s h u trí tu ang c b o h và khuy n cáo ng i khác không c xâm ph m;

b) S d ng ph ng ti n ho c bi n pháp k thu t nh m ánh d u, nh n bi t, phân bi t, b o v s n ph m c b o h .

3. Vi c yêu c u ch m d t hành vi xâm ph m quy nh t i i m b kho n 1 i u 198 c a Lu t S h u trí tu do ch th quy n s h u trí tu th c hi n b ng cách thông báo b ng v n b n cho ng i xâm ph m. Trong v n b n thông báo ph i có các thông tin ch d n v c n c phát sinh, V n b ng b o h , ph m vi, th i h n b o h và ph i n nh m t th i h n h p lý ng i xâm ph m ch m d t hành vi xâm ph m.

4. Yêu c u c quan nhà n c có th m quy n x lý hành vi xâm ph m quy nh t i i m c kho n 1 i u 198 c a Lu t S h u trí tu ph i c th c hi n tuân theo quy nh t i các i u 22, 23, 24, 25, 26 và 27 c a Ngh nh này.

i u 22. n yêu c u x lý xâm ph m

1. n yêu c u x lý xâm ph m ph i có các n i dung ch y u sau ây:

a) Ngày, tháng, n m làm n yêu c u;

b) Tên, a ch c a ng i yêu c u x lý xâm ph m; h tên ng i i di n, n u yêu c u c th c hi n thông qua ng i i di n;

c) Tên c quan nh n n yêu c u;

d) Tên, a ch c a ng i xâm ph m; tên, a ch c a ng i b nghi ng là ng i xâm ph m trong tr ng h p yêu c u t m d ng làm th t c h i quan i v i hàng hoá xu t kh u, nh p kh u b nghi ng xâm ph m;

) Tên, a ch c a t ch c, cá nhân có quy n, l i ích liên quan (n u có);

e) Tên, a ch c a ng i làm ch ng (n u có);

g) Thông tin tóm t t v quy n s h u trí tu b xâm ph m: lo i quy n, c n c phát sinh quy n, tóm t t v i t ng quy n;

h) Thông tin tóm tắt về hành vi xâm phạm: ngày, tháng, năm và nơi xảy ra xâm phạm, mô tả vụ việc, số vụ xâm phạm, hành vi xâm phạm và các thông tin khác (nếu có).

Trong việc nghiên cứu làm thủ tục hải quan về việc hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, buôn bán hàng hoá xâm phạm thì cần có thêm thông tin về cách thức xuất khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu, cách thức đóng gói, nơi xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp, chi phí phân biệt hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp về hàng hoá xâm phạm; nguy cơ xảy ra các tình huống cần áp dụng biện pháp ngăn chặn và biện pháp xử phạt và các thông tin khác (nếu có);

i) Nội dung yêu cầu áp dụng biện pháp xử lý xâm phạm;

k) Danh mục các tài liệu, chứng cứ kèm theo;

l) Chỗ ký cá nhân làm đơn và đóng dấu (nếu có).

2. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải có các tài liệu, chứng cứ kèm theo như sau:

Điều 23. Tài liệu, chứng cứ, hình phạt, kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm

1. Người yêu cầu xử lý xâm phạm phải ghi kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm các tài liệu, chứng cứ, hình phạt sau đây để chứng minh yêu cầu của mình:

a) Chứng cứ chứng minh là chủ thể quy định, người yêu cầu là chủ sở hữu hoặc người chuyển giao, cá nhân, khách, khách hàng quy định sở hữu trí tuệ;

b) Chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm đã xảy ra; chứng cứ nghiên cứu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, buôn bán hàng hoá xâm phạm (trong việc nghiên cứu làm thủ tục hải quan về việc hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, buôn bán hàng hoá xâm phạm);

c) Bản sao Thông báo cá nhân chủ sở hữu trí tuệ gửi cho người xâm phạm, trong đó nêu rõ nội dung vi phạm, người xâm phạm chi tiết hành vi xâm phạm và chứng cứ chứng minh người xâm phạm không chi tiết hành vi xâm phạm trong trường hợp nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định tại Điều 1 của Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Chứng cứ về thiệt hại do số vụ xâm phạm gây ra cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội, bao gồm lợi ích, thương mại, thu nhập phòng bệnh và chữa bệnh, thương mại dùng cho chăn nuôi, phân bón, thực phẩm, thực vật, giết mổ, giết mổ, vật nuôi gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường trong trường hợp nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định tại Điều 1 của Luật Sở hữu trí tuệ;

e) Chứng cứ và hình phạt về hàng hoá giả mạo sở hữu trí tuệ hoặc số vụ xâm phạm, nhãn, mác, bao bì hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, phần mềm, sản phẩm, kinh doanh hàng hoá giả mạo sở hữu trí tuệ; tài liệu chứng minh hành vi giao dịch, thị trường, sản xuất, kinh doanh số vụ xâm phạm, bản quyền số vụ xâm phạm, nhãn, mác, bao bì hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, phần mềm, sản phẩm, kinh doanh hàng hoá giả mạo sở hữu trí tuệ trong trường hợp nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định tại Điều 1 của Luật Sở hữu trí tuệ;

f) Chứng cứ chứng minh yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp xử phạt (nếu cần) yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp xử phạt.

2. Trong trường hợp yêu cầu xử lý xâm phạm các quyền thông qua người đi n theo quy định thì phải kèm theo giấy yêu quy định hoặc hợp đồng quy định có công chứng hoặc có xác nhận của chính quyền địa phương; nếu thông qua người đi n theo pháp luật thì phải kèm theo giấy chứng minh theo cách của người đi n theo pháp luật.

Điều 24. Chế độ chứng minh cách thức quy định

Các tài liệu quy định trong 2 điều 203 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định chi tiết trong điều khoản này được coi là chế độ chứng minh theo cách thức quy định:

1. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chủng loại, ghi nhãn cây trồng, quyền tác giả, quyền tác giả người biểu diễn, quyền tác giả sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền tác giả phát sóng âm thanh ký, chế độ chứng minh cách thức quy định là một trong hai loại tài liệu sau đây:

a) Bằng cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chủng loại; bằng cấp Bằng bảo hộ ghi nhãn cây trồng; bằng cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan hoặc bản sao có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan cấp các văn bằng trên;

b) Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan; Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền biểu diễn ghi nhãn cây trồng do cơ quan có thẩm quyền đăng ký các đối tượng nộp.

2. Đối với nhãn hiệu đăng ký quốc tế, chế độ chứng minh cách thức quy định là bằng cấp Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế của Bộ Nội vụ Việt Nam do cơ quan quản lý nhãn hiệu về sở hữu công nghiệp cấp, bản sao Công báo nhãn hiệu quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới có xác nhận của cơ quan quản lý nhãn hiệu về sở hữu công nghiệp hoặc bản sao Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế của Bộ Nội vụ Việt Nam, Công báo sở hữu công nghiệp có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan quản lý nhãn hiệu về sở hữu công nghiệp.

3. Đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ khác, chế độ chứng minh theo cách thức quy định là các tài liệu, hồ sơ, thông tin về các phát minh quy định, xác lập quy định theo quy định trong khoản 1, khoản 2, điểm b, điểm c khoản 3 điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định chi tiết như sau:

a) Đối với quyền tác giả, quyền tác giả người biểu diễn, quyền tác giả sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền tác giả phát sóng không đăng ký: bằng cấp hoặc bản sao tác phẩm, bản nháp hình cụ thể biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chứng trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chứng trình mã hoá, kèm theo các tài liệu khác chứng minh vị trí, công bố, phân bố các đối tượng nói trên và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);

b) Đối với bí mật kinh doanh: bản mô tả nội dung, hình thức lưu giữ, cách thức bảo vệ và phương thức có hiệu lực bí mật kinh doanh;

c) Đối với tên thương mại: bản mô tả nội dung, hình thức sử dụng và quá trình sử dụng tên thương mại;

d) i v i nh ấ n h i u n i t i ng: tài li u th ấ n các tiêu chí ấ n g i ấ n h ấ n h i u n i t i ng theo quy ấ n h t i i u 75 c a Lu t S h u trí tu và g i i trình v quá trình s d ng nh ấ n h i u tr ấ n h ấ n i t i ng.

4. Trong tr ấ n g h p ng i yêu c u x lý x ấ m ph m là ng i c chuy n nh ấ n g quy n s h u i t ng quy n s h u trí tu , chuy n quy n s d ng i t ng quy n s h u trí tu , c th a k h o c k th a i t ng quy n s h u trí tu thì ngoài tài li u quy ấ n h t i các kho n 1, 2 và 3 i u này, còn ph i xu t trình b n g c h o c b n sao h p pháp h p ng chuy n nh ấ n g quy n s h u i t ng quy n s h u trí tu , h p ng s d ng i t ng quy n s h u trí tu h o c v n b n xác nh n quy n th a k , quy n k th a i t ng quy n s h u trí tu . Trong tr ấ n g h p v i c chuy n giao ấ c ghi nh n trong V n b ng b o h h o c G i y ch ng nh n ng ký h p ng chuy n nh ấ n g quy n s h u i t ng quy n s h u trí tu , G i y ch ng nh n ng ký h p ng s d ng i t ng quy n s h u trí tu thì các tài li u trên c ng c coi là ch ng c ch ng minh t cách ch th quy n.

i u 25. Ch ng c ch ng minh x ấ m ph m

1. Các tài li u, h i n v t sau ấ y c coi là ch ng c ch ng minh x ấ m ph m:

a) B n g c h o c b n sao h p pháp tài li u mô t , v t m u, h i n v t có liên quan th h i n i t ng c b o h ;

b) V t m u, h i n v t có liên quan, nh ch p, b n ghi hình s n ph m b xem xét;

c) B n g i trình, so sánh g i a s n ph m b xem xét v i i t ng c b o h ;

d) Biên b n, l i khai, tài li u khác nh m ch ng minh x ấ m ph m.

2. Tài li u, h i n v t quy ấ n h t i kho n 1 i u này ph i l p thành danh m c, có ch ký xác nh n c a ng i yêu c u x lý x ấ m ph m.

i u 26. Trách nhi m c a ng i yêu c u x lý x ấ m ph m

1. Ng i yêu c u x lý x ấ m ph m ph i b o m và ch u trách nhi m v s trung th c c a các thông tin, tài li u, ch ng c mà mình cung c p.

2. Ng i yêu c u x lý x ấ m ph m l i d ng quy n yêu c u x lý x ấ m ph m nh m m c ích không lành m nh, gây thi t h i cho t ch c, cá nhân khác thì ph i b i th ng thi t h i.

i u 27. N p n và g i quy t n yêu c u x lý x ấ m ph m

1. n yêu c u x lý x ấ m ph m c n p cho c quan có th m quy n x lý x ấ m ph m quy ấ n h t i i u 200 c a Lu t S h u trí tu (sau ấ y g i là c quan x lý x ấ m ph m).

2. Khi nh n c n yêu c u x lý x ấ m ph m, n u th y yêu c u x lý x ấ m ph m thu c th m quy n g i quy t c a c quan khác, thì c quan nh n n h ng d n ng i n p n th c h i n v i c n p n t i c quan có th m quy n h o c chuy n n cho c quan có th m quy n g i quy t trong th i h n m i ngày k t ngày nh n n.

3. Trong tr ấ n g h p n yêu c u x lý x ấ m ph m ch a tài li u, ch ng c , h i n v t c n thi t, thì c quan x lý x ấ m ph m yêu c u ng i n p n b sung tài li u, ch ng c và n nh th i h n h p lý nh ng không quá ba m i ngày ng i yêu c u x lý x ấ m ph m b sung tài li u, ch ng c c n thi t.

4. Trong các trường hợp sau đây, các quan hệ xâm phạm tính yêu cầu xử lý xâm phạm, có nêu rõ lý do tính:

a) Hợp đồng nhân nhượng quy định khoản 3 điều này mà người yêu cầu xử lý xâm phạm không đáp ứng yêu cầu các quan hệ xâm phạm vì các bằng tài liệu, chứng cứ, hồ sơ vụ có liên quan;

b) Hợp đồng xử lý xâm phạm theo quy định pháp luật;

c) Kết quả xác minh các quan hệ xâm phạm hoặc cơ quan công an cho thấy không có xâm phạm như mô tả trong yêu cầu xử lý xâm phạm;

d) Có vấn đề các quan hệ có thể quy định vì các không cần xử lý xâm phạm.

5. Trong trường hợp có tranh chấp, khi đơn vị chức năng quy định, không rõ ràng, phạm vi bồi thường quy định hữu ích, các quan hệ nhân nhượng yêu cầu xử lý xâm phạm hàng ngày người nộp tiền hành sự yêu cầu gì quy định tranh chấp, khi đơn vị chức năng có thể quy định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Chương IV

X LÝ XÂM PHẠM BÊN NGƯỜI N PHÁP HÀNH CHÍNH

Điều 28. Xác định giá trị hàng hóa vi phạm

1. Hàng hóa vi phạm:

a) Hàng hóa vi phạm theo quy định khoản 4 điều 214 của Luật Sở hữu trí tuệ là phạm vi (b phạm vi, chi tiết) của sản phẩm có chứa yếu tố xâm phạm có thể là hành vi phạm vi phạm vi phạm vi phạm (sau đây gọi là hàng hóa xâm phạm);

b) Trường hợp không thể tách rời yếu tố xâm phạm thành phạm vi sản phẩm phạm vi phạm vi phạm theo quy định điều 1 khoản này thì hàng hóa xâm phạm là toàn bộ sản phẩm chứa yếu tố xâm phạm.

2. Giá trị hàng hóa xâm phạm quy định khoản 4 điều 214 của Luật Sở hữu trí tuệ do các quan hệ xâm phạm xác định thì giá trị hành vi xâm phạm, dựa trên các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Giá niêm yết của hàng hóa xâm phạm;

b) Giá thị trường của hàng hóa xâm phạm;

c) Giá thành của hàng hóa xâm phạm (nếu chưa có xuất bán);

d) Giá thị trường của hàng hóa tương đương có cùng chức năng, chất lượng.

3. Giá trị hàng hóa xâm phạm tính theo phạm vi (b phạm vi, chi tiết) sản phẩm xâm phạm quy định điều 1 khoản 1 điều này hoặc tính theo giá trị của toàn bộ sản phẩm xâm phạm quy định điều 1 khoản 1 điều này.

4. Trường hợp việc áp dụng các căn cứ quy định khoản 2 điều này không phù hợp hoặc giá các quan hệ xâm phạm và các quan hệ tài chính cùng cấp không thể phân biệt vì các xác định giá trị hàng hóa xâm phạm thì việc xác định giá do hội đồng xác định giá trị hàng hóa xâm phạm quyết định.

1. Việc buôn bán phân phối hàng hoá của vào sản phẩm không nhằm mục đích thương mại và vì hàng hoá giảm giá và sự thuận lợi cho người tiêu dùng, hàng hoá xâm phạm phải áp dụng các điều kiện sau đây:

- a) Hàng hoá có giá trị sản phẩm;
- b) Yếu tố xâm phạm là các lợi ích hàng hoá;
- c) Việc phân phối, sản phẩm không nhằm thu lợi nhuận và không nhằm mục đích cách biệt hợp lý từ việc khai thác bình thường quy định của chủ sở hữu trí tuệ, trong đó ưu tiên mục đích nhân đạo, thiện nguyện hoặc phúc lợi ích xã hội;
- d) Người phân phối, tiếp nhận sản phẩm không phải là khách hàng tiềm năng của chủ sở hữu trí tuệ.

2. Quy định khoản 1 điều này cũng áp dụng đối với nguyên liệu, vật liệu, phần mềm tin học sản phẩm chuyển nhượng, kinh doanh hàng hoá giảm giá và sự thuận lợi cho người tiêu dùng, hàng hoá xâm phạm.

Điều 31. Buôn bán tiêu hu

Biện pháp buôn bán tiêu hu hàng hoá giảm giá và sự thuận lợi cho người tiêu dùng, nguyên liệu, vật liệu, phần mềm tin học sản phẩm chuyển nhượng, kinh doanh hàng hoá giảm giá áp dụng trong trường hợp không hề các điều kiện áp dụng biện pháp phân phối hàng hoá của vào sản phẩm không nhằm mục đích thương mại quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

Điều 32. Tổ chức thu

Biện pháp tổ chức thu hàng hoá giảm giá và sự thuận lợi cho người tiêu dùng, nguyên liệu, vật liệu, phần mềm tin học sản phẩm chuyển nhượng, kinh doanh hàng hoá giảm giá áp dụng trong các trường hợp sau đây:

1. Trong trường hợp cấp thị trường bao gồm các không bị tiêu hu, tuấn, thay đổi hình thức hoặc ngừng hoạt động hành vi xâm phạm tiếp theo.

2. Tổ chức, cá nhân xâm phạm không có khả năng, điều kiện lợi ích yếu tố xâm phạm khi hàng hoá hoặc tình hình không thể hiện yêu cầu lợi ích yếu tố xâm phạm khi hàng hoá hoặc không thể hiện các biện pháp khác theo quy định của các quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm.

3. Hàng hoá không xác định chủ sở hữu, chủ hàng không có chủ nhân xác định hàng hoá là hàng hoá giảm giá và sự thuận lợi cho người tiêu dùng.

Điều 33. Các biện pháp hành chính khác và thẩm quyền, thẩm xét xử phạt

Các hình thức xử phạt hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả khác, thẩm quyền, thẩm xét xử phạt về hành vi xâm phạm áp dụng theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền lợi ích công cộng cây trồng.

Chương V

KIỂM SOÁT HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

đ i u 34. Quy n yêu c u ki m soát hàng hoá xu t kh u, nh p kh u liên quan n s h u trí tu

Ch th quy n s h u trí tu có quy n tr c ti p hoc thông qua ng i i di n n p n yêu c u ki m tra, giám sát phát hi n hàng hoá xu t kh u, nh p kh u có d u hi u xâm ph m quy n s h u trí tu hoc n ngh t m d ng làm th t c h i quan i v i hàng hoá xu t kh u, nh p kh u b nghi ng xâm ph m quy n s h u trí tu .

đ i u 35. C quan h i quan có th m quy n ti p nh n n

1. Chi c c H i quan có th m quy n ti p nh n n yêu c u áp d ng bi n pháp ki m tra, giám sát hoc t m d ng làm th t c h i quan t i c a kh u thu c th m quy n qu n lý c a Chi c c H i quan ó.

2. C c H i quan t nh, thành ph tr c thu c Trung ng có th m quy n ti p nh n n yêu c u áp d ng bi n pháp ki m tra, giám sát hoc t m d ng làm th t c h i quan t i c a kh u thu c th m quy n qu n lý c a C c H i quan ó.

3. T ng c c H i quan có th m quy n ti p nh n n yêu c u áp d ng bi n pháp ki m tra, giám sát hoc t m d ng làm th t c h i quan t i các c a kh u thu c th m quy n qu n lý c a t hai C c H i quan t nh, thành ph tr c thu c trung ng tr lên.

4. Ch th quy n s h u trí tu c ng có th th c hi n vi c n p n cho t ng Chi c c H i quan hoc C c H i quan trong các tr ng h p quy nh t i kho n 2, kho n 3 i u này.

đ i u 36. Th t c x lý n

1. Trong th i h n ba m i ngày, k t ngày nh n c n yêu c u ki m tra, giám sát hàng hoá xu t kh u, nh p kh u hoc trong th i h n hai m i t gi làm vi c, k t th i i m nh n c n yêu c u t m d ng làm th t c h i quan, c quan h i quan có trách nhi m xem xét, ra thông báo ch p nh n n, n ung i n p n ã th c hi n ngh a v quy nh t i các i m a, b, c kho n 1 và kho n 2 i u 217 c a Lu t S h u trí tu . Trong tr ng h p t ch i n, c quan h i quan ph i tr l i b ng v n b n cho ng i n p n yêu c u, nêu rõ lý do.

2. Trong tr ng h p T ng c c H i quan ch p nh n n thì sau khi ch p nh n, T ng c c H i quan chuy n n và ch o các C c H i quan có liên quan th c hi n.

Trong tr ng h p C c H i quan ch p nh n n thì sau khi ch p nh n, C c H i quan chuy n n và ch o các Chi c c H i quan có liên quan th c hi n.

Chi c c H i quan có trách nhi m ki m tra, giám sát phát hi n hàng hoá nghi ng xâm ph m hoc ra quy t nh t m d ng làm th t c h i quan trên c s n yêu c u t m d ng làm th t c h i quan và ch o c a T ng c c H i quan, C c H i quan.

đ i u 37. X lý hàng hoá b nghi ng xâm ph m

1. Trong tr ng h p phát hi n hàng hoá b nghi ng xâm ph m, theo yêu c u c a ch th quy n s h u trí tu hoc th c hi n th m quy n x ph t hành chính, c quan h i quan ra quy t nh t m d ng làm th t c h i quan, thông báo cho ch th quy n s h u trí tu và ch lô hàng v vi c t m d ng làm th t c h i quan i v i lô hàng; trong ó nêu rõ tên, a ch, s fax, i n tho i liên l c c a các bên; lý do và th i h n t m d ng làm th t c h i quan.

2. Cơ quan h i quan t i p t c làm th t c h i quan cho lô hàng b t m d ng làm th t c h i quan theo quy nh t i kho n 3 i u 218 c a Lu t S h u trí tu và trong các tr ng h p sau ây:

a) Quy t nh t m d ng làm th t c h i quan b ình ch ho c thu h i theo quy t nh gi i quy t khi u n i, t cáo;

b) Ng i yêu c u rút n yêu c u t m d ng làm th t c h i quan.

i u 38. Th t c ki m soát hàng hoá xu t kh u, nh p kh u liên quan n s h u trí tu

Th t c ki m soát hàng hoá xu t kh u, nh p kh u liên quan n s h u trí tu tuân theo quy nh t i Ngh nh này và các quy nh có liên quan c a pháp lu t v h i quan.

Ch ng VI

GIÁM NH S H U TRÍ TU

i u 39. N i dung và l nh v c giám nh s h u trí tu

1. Giám nh s h u trí tu bao g m các n i dung sau ây:

a) Xác nh tình tr ng pháp lý, kh n ng b o h i t ng quy n s h u trí tu , ph m vi quy n s h u trí tu c b o h ;

b) Xác nh các ch ng c tính m c thi t h i;

c) Xác nh y u t xâm ph m quy n, s n ph m/d ch v xâm ph m, y u t là c n c xác nh giá tr i t ng quy n s h u trí tu c b o h , i t ng xâm ph m;

d) Xác nh kh n ng ch ng minh t cách ch th quy n, ch ng minh xâm ph m, hàng hoá xâm ph m ho c kh n ng ch ng minh ng c l i c a các tài li u, ch ng c c s d ng trong v tranh ch p ho c xâm ph m;

) Các tình t i t khác c a v tranh ch p, xâm ph m c n làm rõ.

2. Giám nh s h u trí tu bao g m các l nh v c sau ây:

a) Giám nh v quy n tác gi và quy n liên quan;

b) Giám nh v quy n s h u công nghi p;

c) Giám nh v quy n i v i gi ng cây tr ng.

i u 40. Th m quy n tr ng c u giám nh s h u trí tu và quy n yêu c u giám nh s h u trí tu

1. Cơ quan có th m quy n tr ng c u giám nh s h u trí tu g m các cơ quan có th m quy n gi i quy t tranh ch p, x lý xâm ph m, gi i quy t khi u n i, t cáo v s h u trí tu quy nh t i i u 200 c a Lu t S h u trí tu .

2. T ch c, cá nhân có quy n yêu c u giám nh s h u trí tu bao g m:

a) Ch th quy n s h u trí tu ;

b) T ch c, cá nhân b yêu c u x lý v hành vi xâm ph m ho c b khi u n i, t cáo v s h u trí tu ;

c) Tổ chức, cá nhân khác có quyền, lợi ích liên quan đến tranh chấp, xâm phạm, khiếu nại, tố cáo vụ xử lý tố tụng.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định quy định tại khoản 2 điều này có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác yêu cầu tổ chức giám định xử lý tố tụng, người giám định xử lý tố tụng thực hiện giám định.

Điều 41. Quy định và nghĩa vụ của người trình yêu cầu giám định xử lý tố tụng, người yêu cầu giám định xử lý tố tụng

1. Người trình yêu cầu giám định xử lý tố tụng có các quy định sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên trực tiếp lập kết luận giám định ứng nội dung và thời hạn yêu cầu;

b) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên ghi thích kết luận giám định;

c) Yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này;

d) Thanh toán mức phí giám định trong trường hợp yêu cầu giám định.

2. Người trình yêu cầu giám định có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ và trung thực các tài liệu, chứng cứ, thông tin liên quan đến nội dung giám định theo yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

b) Trình bày rõ ràng, chính xác nội dung vụ việc thuộc nội dung cần trình yêu cầu giám định;

c) Thanh toán phí giám định theo thỏa thuận; tạm ngừng phí giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

d) Nhận lại kết quả giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên.

Điều 42. Tổ chức giám định xử lý tố tụng

1. Tổ chức giám định xử lý tố tụng là tổ chức áp dụng các kỹ thuật thực hiện giám định vụ xử lý tố tụng.

2. Kỹ thuật thành lập tổ chức giám định:

a) Có ít nhất hai thành viên có Thước giám định viên xử lý tố tụng;

b) Áp dụng các kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Kỹ thuật tổ chức giám định thực hiện giám định xử lý tố tụng.

a) Có kỹ thuật quy định tại Điều 40 của Nghị định này;

b) Có Giấy phép ký hợp đồng khoa học công nghệ và Giấy phép kinh doanh, hành nghề giám định theo pháp luật hiện hành;

c) Tổ chức giám định chấp hành nghề giám định trong lĩnh vực đã đăng ký hợp đồng và kinh doanh giám định.

Điều 43. Quy định và nghĩa vụ của tổ chức giám định xử lý tố tụng

1. Trong hoạt động giám sát, tổ chức giám sát sử dụng trí tuệ có các quy định và nghĩa vụ quy định tại khoản 4 điều 44 của Nghị định này; có trách nhiệm báo cáo các điều kiện cần thiết cho người giám sát sử dụng trí tuệ thực hiện quy định và nghĩa vụ của mình; chịu trách nhiệm pháp lý về kết luận giám sát nếu vì các giám sát viên thực hiện nhân danh tổ chức đó.

2. Tổ chức giám sát sử dụng trí tuệ có trách nhiệm tham gia các hoạt động sau đây:

- a) Nghiên cứu khoa học và giám sát sử dụng trí tuệ;
- b) Tham gia đào tạo giám sát viên, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và giám sát sử dụng trí tuệ.

Điều 44. Giám sát viên sử dụng trí tuệ

1. Giám sát viên sử dụng trí tuệ là người có trình độ kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến nội dung của giám sát, các quan hệ nhà nước có thẩm quyền công nhận theo quy định tại khoản 5 điều này.

Giám sát viên sử dụng trí tuệ có thể hoạt động độc lập hoặc hoạt động trong một tổ chức giám sát sử dụng trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo lĩnh vực các phân công quản lý nhà nước sử dụng trí tuệ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp quy định về Chương trình đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về trình độ của giám sát viên thực thụ.

3. Người đáp ứng các điều kiện sau đây thì có công nhận và cấp Thẻ giám sát viên sử dụng trí tuệ:

- a) Có trình độ học vấn lĩnh vực hoạt động giám sát;
- b) Có phẩm chất tốt;
- c) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- d) Yêu cầu các kiểm tra nghiệp vụ nhằm đánh giá kiến thức pháp luật về sử dụng trí tuệ, trình độ khoa học kỹ thuật, kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn thực hiện giám sát các nội dung liên quan đến quy định sử dụng công nghệ, quy định tác giả, quy định liên quan, quy định về vi phạm cây trồng.

Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định nội dung kiểm tra quy định tại điểm này về lĩnh vực các phân công quản lý; hướng dẫn, tổ chức kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận điều kiện nghiệp vụ làm giám sát viên sử dụng trí tuệ.

4. Giám sát viên sử dụng trí tuệ có các quy định và nghĩa vụ sau đây:

- a) Giám sát theo trình tự, yêu cầu giám sát; thực hiện giám sát theo đúng nội dung trình tự, yêu cầu giám sát, thi hành giám sát; trong trường hợp cần phải có thêm thời gian thực hiện giám sát thì phải thông báo kịp thời cho người trình tự, yêu cầu giám sát biết;

b) T chức giám nh trong tr ng h p i t ng giám nh, tài li u liên quan không ho c không có giá tr a ra k t lu n giám nh; ng i giám nh có quy n, l i ích liên quan n i t ng giám nh ho c v vi c c n giám nh ho c có lý do khác nh h ng n tính khách quan c a k t lu n giám nh nh ng ng th i là ng i i đi n b o v quy n l i cho m t trong các bên liên quan trong v vi c c n giám nh;

c) Yêu c u c quan, t ch c cung c p các tài li u, hi n v t, thông tin liên quan n i t ng giám nh;

d) L a ch n ph ng pháp c n thi t và phù h p ti n hành giám nh; s d ng k t qu xét nghi m ho c k t lu n chuyên môn, ý ki n chuyên gia ph c v vi c giám nh;

) L p h s giám nh, có m t theo gi y tri u t p c a c quan tr ng c u giám nh; gi i thích k t lu n giám nh khi có yêu c u;

e) B o qu n các hi n v t, tài li u liên quan n v vi c giám nh; gi bí m t v k t qu giám nh, các thông tin, tài li u giám nh;

g) c l p a ra k t lu n giám nh và ch u trách nhi m v k t lu n giám nh c a mình;

h) B i th ng thi t h i trong tr ng h p c ý a ra k t lu n giám nh sai s th t, gây thi t h i cho cá nhân, t ch c có liên quan;

i) Tuân theo các quy nh v trình t , th t c giám nh và th c hi n các quy n và ngh a v khác theo quy nh pháp lu t.

5. B V n hoá - Thông tin, B Khoa h c và Công ngh , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn quy nh th t c công nh n, c p, thu h i Th giám nh viên s h u trí tu , công b Danh sách giám nh viên s h u trí tu trong các l nh v c t ng ng v quy n tác gi và quy n liên quan, quy n s h u công nghi p, quy n i v i gi ng cây tr ng.

i u 45. Tr ng c u giám nh

1. Vi c tr ng c u giám nh ph i l p thành v n b n.

2. V n b n tr ng c u giám nh ph i có các n i dung ch y u sau ây:

a) Tên, a ch c quan tr ng c u giám nh; tên, ch c v ng i có th m quy n tr ng c u giám nh;

b) Tên, a ch c a t ch c giám nh ho c giám nh viên;

c) i t ng, n i dung c n giám nh;

d) Các ch ng c , tài li u, hi n v t có liên quan;

) Th i h n tr k t lu n giám nh.

i u 46. Yêu c u giám nh

1. Yêu c u giám nh ph i l p thành h p ng d ch v giám nh gi a ng i yêu c u giám nh v i t ch c giám nh ho c v i giám nh viên.

2. H p ng d ch v giám nh ph i có các n i dung ch y u sau ây:

a) Tên, a ch c a t ch c, cá nhân yêu c u giám nh;

- b) Tên, địa chỉ của tổ chức giám sát hoặc giám sát viên;
- c) Nội dung của giám sát;
- d) Các chủng loại, tài liệu, hiện vật có liên quan;
 -) Thời hạn trả kết luận giám sát;
- e) Quy định và nghĩa vụ của các bên;
- g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Điều 47. Giao, nhận, trình lập kết luận giám sát của tư vấn

Trong trường hợp việc trình báo, yêu cầu giám sát có kèm theo kết luận giám sát thì việc giao, nhận, trình lập kết luận giám sát phải lập thành biên bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thời gian, địa điểm giao, nhận, trình lập kết luận giám sát.
2. Tên, địa chỉ của bên giao và bên nhận kết luận giám sát hoặc công nhân viên.
3. Tên kết luận giám sát; tài liệu hoặc hiện vật có liên quan.
4. Tình trạng và cách thức báo cáo kết luận giám sát khi giao, nhận, trình lập.
5. Chữ ký của bên giao và bên nhận kết luận giám sát.

Điều 48. Lựa chọn giám sát của tư vấn

1. Tổ chức giám sát, giám sát viên có thể tự mình tiến hành lựa chọn giám sát (các hiện vật cần lấy xét nghiệm và kiểm tra thực địa) hoặc yêu cầu người trình báo, yêu cầu giám sát cung cấp mẫu giám sát. Việc lựa chọn giám sát phải lập biên bản và có chữ ký xác nhận của các bên liên quan.

2. Việc giao, nhận, trình lập mẫu giám sát thực hiện theo quy định của Điều 47 của Nghị định này.

Điều 49. Thực hiện giám sát của tư vấn

1. Việc giám sát của tư vấn có thể do một hoặc một số giám sát viên của tư vấn thực hiện. Giám sát cá nhân là giám sát do một giám sát viên thực hiện. Giám sát tập thể là giám sát do hai giám sát viên trở lên thực hiện.

2. Trong trường hợp giám sát cá nhân thì giám sát viên thực hiện toàn bộ việc giám sát và chịu trách nhiệm về kết luận giám sát của mình. Trong trường hợp giám sát tập thể thì chủ đầu tư cùng lĩnh vực chuyên môn thì các giám sát viên cùng thực hiện việc giám sát, ký tên vào bản kết luận giám sát chung và cùng chịu trách nhiệm về kết luận giám sát; nếu có ý kiến khác nhau thì mỗi giám sát viên ghi riêng ý kiến kết luận của mình vào bản kết luận giám sát chung và chịu trách nhiệm về ý kiến đó. Trong trường hợp giám sát tập thể thì chủ đầu tư cùng các lĩnh vực chuyên môn khác nhau thì mỗi giám sát viên thực hiện phần việc của mình và chịu trách nhiệm về kết luận giám sát của mình.

Điều 50. Giám sát bổ sung, giám sát lại

1. Giám sát bổ sung có thể thực hiện trong trường hợp kết luận giám sát chưa rõ ràng, rõ ràng về các nội dung của giám sát hoặc có phát sinh tình huống cần làm rõ. Yêu cầu

giám nh b sung và vi c th c hi n giám nh b sung ph i tuân theo các quy nh i v i giám nh l n u.

2. Giám nh l i c th c hi n trong tr ng h p ng i tr ng c u, yêu c u giám nh không ng ý v i k t qu giám nh ho c có mâu thu n gi a các k t lu n giám nh v cùng m t v n c n giám nh. Vi c giám nh l i có th do t ch c giám nh, giám nh viên ã giám nh tr c ó ho c do t ch c giám nh, giám nh viên khác th c hi n theo yêu c u c a ng i tr ng c u, yêu c u giám nh.

3. Trong tr ng h p có mâu thu n gi a k t lu n giám nh l n u và k t lu n giám nh l i v cùng m t v n c n giám nh thì có th ti p t c yêu c u, tr ng c u t ch c, giám nh viên khác th c hi n vi c giám nh l i.

i u 51. V n b n k t lu n giám nh

1. V n b n k t lu n giám nh c coi là m t ngu n ch ng c gi i quy t v vi c.

2. V n b n k t lu n giám nh ph i có các n i dung ch y u sau ây:

a) Tên, a ch c a t ch c giám nh, giám nh viên;

b) Tên, a ch c a c quan tr ng c u giám nh ho c t ch c, cá nhân yêu c u giám nh;

c) i t ng, n i dung, ph m vi giám nh;

d) Ph ng pháp th c hi n giám nh;

) K t lu n giám nh;

e) Th i gian, a i m th c hi n, hoàn thành giám nh.

3. V n b n k t lu n giám nh ph i có ch ký c a giám nh viên th c hi n giám nh. Trong tr ng h p t ch c giám nh thì ng th i ph i có ch ký c a giám nh viên th c hi n giám nh và ng i ng u t ch c giám nh và óng d u c a t ch c ó.

i u 52. Các hành vi b nghiêm c m trong th c hi n giám nh

Các hành vi sau ây b nghiêm c m trong th c hi n giám nh:

1. Ti p nh n và th c hi n giám nh trong tr ng h p có quy nh b t bu c ph i t ch i giám nh.

2. C ý a ra k t lu n giám nh sai s th t.

3. Ti t l bí m t thông tin bi t c khi ti n hành giám nh mà không c phép c a các bên liên quan.

4. L i d ng t cách giám nh và ho t ng giám nh tr c l i.

i u 53. Phí giám nh

Phí giám nh s h u trí tu theo tr ng c u thì áp d ng theo quy nh c a pháp lu t v phí và l phí.

Phí giám nh s h u trí tu theo yêu c u d ch v do các bên tho thu n.

Ch ng VII

ho c t xu t báo cáo B Khoa h c và Công ngh v ho t ng qu n lý nhà n c và b o v quy n s h u trí tu ph i h p x lý các v n phát sinh, t ng h p báo cáo Th t ng Chính ph .

2. Th c hi n các nhi m v khác do Chính ph giao.

i u 57. Trách nhi m c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn

B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn có trách nhi m ph i h p v i B Khoa h c và Công ngh th c hi n các nhi m v quy nh t i kho n l i u 55 c a Ngh nh này và th c hi n các nhi m v c th sau ây:

1. Tr c ti p th c hi n ch c n ng qu n lý nhà n c v quy n i v i gi ng cây tr ng, b o m chính sách, chi n l c, v n b n pháp lu t v b o h quy n i v i gi ng cây tr ng th ng nh t v i chính sách, chi n l c, v n b n pháp lu t chung v s h u trí tu ; nh k ho c t xu t báo cáo B Khoa h c và Công ngh v ho t ng qu n lý nhà n c và b o v quy n s h u trí tu ph i h p x lý các v n phát sinh, t ng h p báo cáo Th t ng Chính ph .

2. Th c hi n các nhi m v khác do Chính ph giao.

i u 58. Trách nhi m c a các B , c quan ngang B , c quan thu c Chính ph , y ban nhân dân các c p

Các B , c quan ngang B , c quan thu c Chính ph , y ban nhân dân các c p trong ph m vi ch c n ng, nhi m v c a mình có trách nhi m ph i h p v i B Khoa h c và Công ngh , B V n hoá - Thông tin và B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn th c hi n các nhi m v c th sau ây:

1. Th c hi n các nhi m v quy nh t i kho n l i u 55 c a Ngh nh này và tr c ti p th c hi n các nhi m v c th do Chính ph và Ban Ch o qu c gia v s h u trí tu giao cho.

2. B o m th c hi n chính sách, pháp lu t v s h u trí tu t i a ph ng phù h p và tuân th quy nh c a Lu t S h u trí tu và các v n b n pháp lu t h ng d n thi hành Lu t S h u trí tu .

3. nh k ho c t xu t báo cáo B Khoa h c và Công ngh v ho t ng qu n lý nhà n c và b o v quy n s h u trí tu ph i h p x lý các v n phát sinh, t ng h p báo cáo Th t ng Chính ph .

i u 59. Ban Ch o qu c gia v s h u trí tu

Th t ng Chính ph quy t nh thành l p Ban Ch o qu c gia v s h u trí tu và quy nh c th trách nhi m, quy n h n c a Ban Ch o qu c gia v s h u trí tu .

i u 60. C ch ph i h p

1. B Khoa h c và Công ngh ch u trách nhi m ch trì, ph i h p v i B V n hoá - Thông tin, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn và các c quan liên quan trong th c hi n qu n lý nhà n c và b o v , ki m tra, thanh tra, x lý xâm ph m quy n s h u trí tu .

2. C quan qu n lý nhà n c v s h u trí tu có trách nhi m tr l i y và k p th i các yêu c u c a c quan có th m quy n x lý xâm ph m quy n s h u trí tu .

3. Các quan quản lý nhà nước và sử dụng trí tuệ có trách nhiệm tham gia toàn thành tra hoặc toàn kiểm tra khi có yêu cầu phục vụ công tác thanh tra và kiểm tra.

4. Các Bộ liên quan có trách nhiệm báo cáo và tình hình báo cáo quy định sử dụng trí tuệ theo ngành hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo quốc gia về sử dụng trí tuệ, theo yêu cầu cụ thể.

Chương VIII

I. U KHON THI HÀNH

Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các quy định về sáng chế trong Nghị định này có hiệu lực áp dụng cho các giấy pháp lý ưu đãi về báo cáo theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995 và Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết và sử dụng công nghiệp, đặc biệt, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001.

2. Các quy định về chuyển nhượng quyền trong Nghị định này có hiệu lực áp dụng cho tên gọi xuất xứ hàng hoá về báo cáo theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995 và Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết và sử dụng công nghiệp, đặc biệt, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001.

3. Việc áp dụng quy định trong Nghị định này về các hoạt động sử dụng trí tuệ khác tuân theo quy định trong Điều 1, khoản 3 Điều 220 của Luật Sử dụng trí tuệ.

Điều 62. Hiệu lực của Nghị định

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các quy định khác trong các văn bản ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 63. Trách nhiệm hàng đầu thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng đầu thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

TH Ứ Ứ NG

Nguyễn Tấn Dũng